



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (tạm dừng tư cách từ 30/5/2025)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lưu Văn Tuyền	Tổng Giám đốc (từ 18/7/2025)
	Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/7/2025)
	Ông Đào Nam Hải	Điều hành Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Phụ trách từ 8/5/2025 đến 17/7/2025)
		Tổng Giám đốc (đến 29/5/2025)
		(Tạm dừng quyền và nghĩa vụ từ 8/5/2025)
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00155-26-2



Wang Tuan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		59.561.171.811.187	59.543.529.720.085
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.675.798.547.805	14.933.068.792.315
Tiền	111		7.700.724.630.475	5.329.158.367.088
Các khoản tương đương tiền	112		2.975.073.917.330	9.603.910.425.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.857.388.795.085	15.108.762.286.646
Chứng khoán kinh doanh	121		6.641.022.742	6.691.022.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.909.000.000)	(2.095.304.108)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	17.852.656.772.343	15.104.166.568.012
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.969.900.845.614	12.465.105.480.349
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.782.706.609.584	12.232.902.323.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		532.504.290.962	383.629.822.851
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	958.916.064.386	654.385.304.273
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.304.989.454.114)	(806.531.504.366)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		763.334.796	719.534.030
Hàng tồn kho	140	10	13.861.852.856.196	15.673.039.677.316
Hàng tồn kho	141		14.032.335.228.444	15.746.686.393.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(170.482.372.248)	(73.646.716.260)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.196.230.766.487	1.363.553.483.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.703.338.716	353.345.217.068
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		468.115.179.519	411.308.909.245
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	368.603.997.624	598.191.162.379
Tài sản ngắn hạn khác	155		808.250.628	708.194.767

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		26.294.225.600.625	21.731.105.153.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.496.474.226	31.273.357.852
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		275.000.000	285.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		40.376.474.226	33.355.357.852
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(155.000.000)	(2.367.000.000)
Tài sản cố định	220		14.485.935.784.835	13.585.527.863.398
Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.002.780.265.336	11.198.732.428.507
Nguyên giá	222		40.060.542.415.255	37.616.410.718.322
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.057.762.149.919)	(26.417.678.289.815)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.483.155.519.499	2.386.795.434.891
Nguyên giá	228		3.485.467.763.955	3.324.142.680.857
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.002.312.244.456)	(937.347.245.966)
Bất động sản đầu tư	230	13	103.409.386.535	107.979.606.627
Nguyên giá	231		197.192.214.283	195.263.598.500
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(93.782.827.748)	(87.283.991.873)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.241.614.584.641	1.445.555.813.867
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.241.614.584.641	1.445.555.813.867
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.732.804.054.774	3.221.257.702.429
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	6(b)	1.594.875.711.056	1.579.182.296.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	260.411.708.977	263.775.498.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(d)	(122.483.365.259)	(122.100.093.503)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	5.000.000.000.000	1.500.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.689.965.315.614	3.339.510.809.214
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.377.980.405.351	3.196.608.497.707
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	307.151.391.747	138.666.258.231
Tài sản dài hạn khác	268		4.833.518.516	4.236.053.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.855.397.411.812	81.274.634.873.472

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		56.293.654.583.191	51.966.660.429.999
Nợ ngắn hạn	310		55.354.328.118.906	51.179.621.629.763
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	23.980.153.196.577	25.234.288.621.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		496.304.121.511	300.833.697.756
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	2.139.493.701.520	2.118.247.116.721
Phải trả người lao động	314		1.842.959.286.283	1.556.124.473.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.465.046.672.500	422.929.120.203
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.269.380.679	13.322.247.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	437.892.810.707	334.920.588.040
Vay ngắn hạn	320	21(a)	18.085.030.169.112	17.384.522.205.263
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		274.662.894.662	180.779.589.540
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	531.957.067.781	552.181.042.922
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Nợ dài hạn	330		939.326.464.285	787.038.800.236
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.891.410.920	15.527.760.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		51.084.497.063	40.106.480.521
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15.351.298.243	17.678.083.487
Phải trả dài hạn khác	337		122.116.473.436	68.619.215.898
Vay dài hạn	338	21(b)	609.034.269.222	487.101.948.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	110.123.920.200	100.905.942.410
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.724.595.201	57.099.369.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.561.742.828.621	29.307.974.443.473
Vốn chủ sở hữu	410	24	29.561.742.828.621	29.307.974.443.473
Vốn cổ phần	411	25	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông				
có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.143.845.379.060	966.832.515.772
Cổ phiếu quỹ	415	25	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		169.086.330.934	162.646.100.841
Quỹ đầu tư phát triển	418	26(a)	2.036.014.884.810	2.095.393.107.398
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26(b)	68.510.225.034	84.167.516.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.004.042.603.717	3.928.809.359.665
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.328.782.320.672	3.928.809.359.665
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.675.260.283.045	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.355.229.326.868	3.285.111.765.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.855.397.411.812	81.274.634.873.472

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng




Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		309.985.192.170.389	284.124.014.890.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		110.677.000.450	106.590.351.159
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	309.874.515.169.939	284.017.424.539.160
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	291.761.774.258.651	266.666.114.613.699
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.112.740.911.288	17.351.309.925.461
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.821.538.326.716	1.635.278.874.392
Chi phí tài chính	22	30	1.274.043.644.160	1.196.075.118.805
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		798.238.675.117	568.190.119.356
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	31	576.399.716.450	528.005.384.335
Chi phí bán hàng	25	32	14.467.138.972.487	13.517.691.226.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.192.962.717.820	1.040.695.331.786
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.576.533.619.987	3.760.132.507.450
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}				
Thu nhập khác	31		127.238.314.116	294.790.227.180
Chi phí khác	32		60.308.348.009	82.742.455.175
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66.929.966.107	212.047.772.005
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.643.463.586.094	3.972.180.279.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	775.649.251.314	799.607.413.938
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(158.930.228.038)	11.420.925.002
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		3.026.744.562.818	3.161.151.940.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.026.744.562.818	3.161.151.940.515
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.675.260.283.045	2.889.803.702.540
Cổ đông không kiểm soát	62		351.484.279.773	271.348.237.975
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.472	1.509

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Văn Quang
Kế toán trưởngLưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.643.463.586.094	3.972.180.279.455
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.303.280.724.135	2.177.193.998.275
Các khoản dự phòng	03	644.787.104.707	456.775.412.122
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.254.052.121)	(10.878.154.953)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.848.597.669.126)	(1.546.179.461.991)
Chi phí lãi vay	06	798.238.675.117	568.190.119.356
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 23)	07	-	23.302.392.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.532.918.368.806	5.640.584.584.264
Biến động các khoản phải thu	09	(3.560.402.853.861)	(1.986.871.618.966)
Biến động hàng tồn kho	10	1.714.351.165.132	(1.069.142.043.359)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.936.321.490.697	2.686.050.322.105
Biến động chi phí trả trước	12	(22.365.123.449)	(321.976.620.446)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	50.000.000	-
		6.600.873.047.325	4.948.644.623.598
Tiền lãi vay đã trả	14	(782.247.327.576)	(594.550.108.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(750.566.343.823)	(908.627.737.024)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.085.891.008	5.650.936.646
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.083.777.173.176)	(1.078.126.941.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.990.368.093.758	2.372.990.773.154

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.662.439.492.218)	(1.995.731.599.636)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	27.856.424.965	44.365.512.966
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(49.887.319.948.705)	(22.861.164.367.130)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	43.639.229.744.374	26.024.480.599.593
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.800.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.561.891.116.361	1.339.532.126.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.318.982.155.223)	2.551.482.272.647

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	82.381.295.263.115	71.468.190.918.980
Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.585.425.630.137)	(73.402.086.128.922)
Tiền trả cổ tức	36	(1.724.767.984.432)	(2.107.418.183.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(928.898.351.454)	(4.041.313.393.727)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.257.512.412.919)	883.159.652.074
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	14.933.068.792.315	14.048.245.083.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	242.168.409	1.664.056.622
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	10.675.798.547.805	14.933.068.792.315

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Văn Quang
Kế toán trưởngLưu Văn Tuyền
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, vận tải hàng hóa, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, gas hóa lỏng, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 80 công ty con bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 46 công ty con khác (1/1/2025: có 98 công ty con bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác), 7 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2025: 8 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	48	Xem Phụ lục 1
Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	22	Xem Phụ lục 3
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	9	Xem Phụ lục 4
	80	
Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 5
	87	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 26.123 nhân viên (1/1/2025: 25.967 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn quyết định đầu tư nắm giữ có thời hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) *Hàng tồn kho*

(i) *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(ii) *Hàng hóa bất động sản*

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 25 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 15 – 35 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh cho việc bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

2 - C
TY
H
AG
HÀ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Khối kinh doanh dịch vụ vận tải		Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Tài sản											
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.752.425.695.545	2.629.596.271.686	494.625.957.151	70.476.844.282	1.289.180.770.771	205.976.658.627	1.233.516.349.743	10.675.798.547.805			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.077.452.594.000	-	625.000.000.000	1.680.055.674.395	1.235.539.072.993	239.341.453.697	-	17.857.388.795.085			
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.338.085.642.239	15.294.808.932.609	957.579.739.639	502.443.389.478	389.082.708.379	291.466.169.228	(4.803.565.735.958)	15.969.900.845.614			
Hàng tồn kho	10.931.914.266.032	1.125.278.475.383	1.010.198.664.785	179.915.939.245	604.272.871.762	212.219.630.770	(201.946.991.781)	13.861.852.856.196			
Tài sản ngắn hạn khác	743.090.547.874	49.390.063.784	53.021.867.802	35.071.627.220	228.663.440.916	86.993.218.891	-	1.196.230.766.487			
Các khoản phải thu dài hạn	271.915.133.933	3.040.654.740	6.480.087.514	122.223.431	2.755.221.659	4.524.698.602	(248.341.545.653)	40.496.474.226			
Tài sản cố định	10.016.698.144.185	534.160.740.379	605.580.611.503	303.673.350.516	2.169.045.536.829	1.103.476.175.809	(246.698.774.386)	14.485.935.784.835			
Bất động sản đầu tư	50.199.276.613	-	-	-	37.851.228.821	27.779.149.914	(12.420.268.813)	103.409.386.535			
Tài sản dở dang dài hạn	1.091.071.014.461	32.760.136.768	23.238.236.547	22.682.336.141	32.079.181.793	39.783.678.931	-	1.241.614.584.641			
Đầu tư tài chính dài hạn	10.524.195.496.467	10.000.000.000	-	-	17.845.328.816	173.994.087.509	(3.993.230.858.018)	6.732.804.054.774			
Tài sản dài hạn khác	2.641.300.935.496	246.726.994.444	179.932.140.022	357.232.424.746	120.784.930.026	55.177.312.805	88.810.578.075	3.689.965.315.614			
Tổng tài sản	58.438.348.746.845	19.925.762.269.793	3.955.657.304.963	3.151.673.809.454	6.127.100.292.765	2.440.732.234.783	(8.183.877.246.791)	85.855.397.411.812			
Nợ phải trả											
Nợ ngắn hạn	34.476.213.964.899	18.137.629.412.207	2.660.854.552.402	2.130.434.588.297	1.299.329.599.506	612.152.853.146	(3.962.286.851.551)	55.354.328.118.906			
Nợ dài hạn	221.750.706.918	8.375.020.000	34.475.390.460	135.905.893.534	740.823.941.868	13.897.480.399	(215.901.968.894)	939.326.464.285			
Tổng nợ phải trả	34.697.964.671.817	18.146.004.432.207	2.695.329.942.862	2.266.340.481.831	2.040.153.541.374	626.050.333.545	(4.178.188.820.445)	56.293.654.583.191			
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025											
Chi tiêu vốn	2.060.063.776.107	69.194.655.567	85.482.894.810	63.068.637.804	221.446.589.923	65.818.216.151	97.364.721.856	2.662.439.492.218			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.146.790.687.191	97.281.953.347	89.487.769.253	37.099.896.836	260.272.608.846	111.046.218.290	195.405.314.884	1.937.384.448.647			
Khấu hao tài sản cố định vô hình	54.090.855.499	15.366.532.204	1.925.186.580	682.625.146	3.226.385.359	507.486.155	(740.441.945)	75.058.628.998			
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.693.048.713	-	-	-	1.843.632.249	2.242.435.269	(455.210.850)	6.323.905.381			
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	903.953.764.648	43.801.137.200	39.756.223.062	65.701.987.133	106.678.520.487	8.828.983.592	-	1.168.720.616.122			

042
ONG T
TNHH
CPN
NH PH

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu				Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	VND	Khối xăng dầu thành viên (ii)	VND								
Tổng doanh thu thuần	197.508.091.810.365		150.299.972.200.618		2.820.009.792.849	9.892.276.549.065	4.667.457.358.158	7.774.047.625.194			(63.087.340.166.310)	309.874.515.169.939
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.846.807.099.797		47.341.053.316.193		437.825.236.011	4.807.615.879.939	1.129.308.768.059	1.524.729.866.311			(63.087.340.166.310)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	189.661.284.710.568		102.958.918.884.425		2.382.184.556.838	5.084.660.669.126	3.538.148.590.099	6.249.317.758.883			-	309.874.515.169.939
Chi phí kinh doanh	(196.126.023.080.896)		(149.787.126.185.144)		(2.776.207.152.703)	(9.541.107.952.745)	(4.559.006.658.859)	(7.632.471.268.153)			63.000.066.349.542	(307.421.875.948.958)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(182.651.835.572.225)		(147.803.952.065.776)		(2.423.770.347.529)	(8.686.163.275.946)	(3.810.061.697.986)	(6.752.048.929.380)			60.366.057.630.191	(291.761.774.258.651)
Chi phí bán hàng	(13.474.187.508.671)		(1.956.679.851.699)		(233.854.117.701)	(240.673.418.799)	(519.547.904.991)	(676.204.889.977)			2.634.008.719.351	(14.467.138.972.487)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		(26.494.267.669)		(118.582.687.473)	(614.271.258.000)	(229.397.055.882)	(204.217.448.796)			-	(1.192.962.717.820)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.382.068.729.469		512.846.015.474		43.802.640.146	351.168.596.320	108.450.699.299	141.576.357.041			(87.273.816.768)	2.452.639.220.981
Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết												576.399.716.450
Doanh thu hoạt động tài chính												1.821.538.326.716
Chi phí tài chính												(1.274.043.644.160)
Kết quả từ các hoạt động khác												66.929.966.107
Lợi nhuận trước thuế TNDN												3.643.463.586.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành												(775.649.251.314)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại												158.930.228.038
Lợi nhuận sau thuế TNDN												3.026.744.562.818



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu				Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Khối kinh doanh dịch vụ vận tải		Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)		VND		VND		VND		VND		VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản													
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.714.640.959	5.471.867.709.998		298.965.403.934	92.234.971.224	1.190.961.481.295	206.949.869.323		48.374.715.582				14.933.068.792.315
Dầu tự tài chính ngắn hạn	12.140.000.000.000			645.707.573.826	1.087.735.468.942	1.080.861.827.285	154.457.416.593		-				15.108.762.286.646
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.815.438.866.632	10.141.276.648.881		1.205.966.310.749	511.252.794.182	488.890.981.536	381.720.493.530		(3.079.440.615.161)				12.465.105.480.349
Hàng tồn kho	12.652.247.899.197	1.107.914.845.445		1.054.340.570.108	210.436.116.218	516.752.290.430	231.011.885.010		(99.663.929.092)				15.673.039.677.316
Tài sản ngắn hạn khác	1.009.830.334.218	78.111.988.945		33.701.248.686	19.343.197.370	144.363.573.778	78.203.140.462		-				1.363.553.483.459
Các khoản phải thu dài hạn	251.174.986.690	2.835.824.740		6.267.821.574	112.549.408	3.235.598.948	4.664.329.455		(237.017.752.963)				31.273.357.852
Tài sản cố định	8.645.589.772.550	600.511.453.805		641.644.077.421	293.641.148.767	39.694.861.070	1.186.130.819.475		(149.398.623.304)				13.585.527.863.398
Bất động sản đầu tư	40.016.845.663				-	28.267.899.894			-				107.979.606.627
Tài sản dở dang dài hạn	1.347.304.173.304	19.567.369.544		10.737.047.324	8.440.764.617	42.957.719.808	16.548.739.210		-				1.445.555.813.867
Dầu tự tài chính dài hạn	6.679.515.328.707	10.000.000.000		-	500.400.000.000	18.872.391.665	167.131.678.899		(4.154.661.696.842)				3.221.257.702.429
Tài sản dài hạn khác	2.494.436.086.935	162.670.557.193		182.624.749.292	256.361.660.978	161.059.199.183	62.582.841.731		19.775.713.902				3.339.510.809.214
Tổng tài sản	55.699.268.934.855	17.594.756.398.551		4.079.954.802.914	2.979.958.671.706	6.055.059.139.742	2.517.669.113.582		(7.652.032.187.878)				81.274.634.873.472
Nợ phải trả													
Nợ ngắn hạn	31.822.055.206.279	15.998.000.947.217		2.812.477.395.506	2.021.564.655.119	1.158.683.474.423	645.007.988.632		(3.278.168.037.413)				51.179.621.629.763
Nợ dài hạn	202.966.023.540	3.040.000.000		17.826.151.168	74.602.656.033	656.367.883.058	15.503.662.217		(183.267.575.780)				787.038.800.236
Tổng nợ phải trả	32.025.021.229.819	16.001.040.947.217		2.830.303.546.674	2.096.167.311.152	1.815.051.357.481	660.511.650.849		(3.461.435.613.193)				51.966.660.429.999
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024													
Chi tiêu vốn	1.655.634.655.156	67.356.495.144		34.116.185.415	25.504.185.968	223.137.337.643	44.648.854.041		(54.666.113.731)				1.995.731.599.636
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.058.171.303.027	98.131.038.436		92.232.559.795	36.487.014.482	562.090.989.169	124.912.573.359		(32.990.858.368)				1.939.034.619.900
Khấu hao tài sản cố định vô hình	43.435.902.930	14.193.021.654		1.339.280.720	600.230.459	3.110.656.967	602.658.629		(594.274.825)				62.687.476.534
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.274.100.643	-		-	358.505.241	1.908.081.996	1.929.192.147		-				6.469.880.027
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	578.427.273.246	33.791.485.024		50.477.187.151	59.070.648.234	39.407.970.936	12.585.864.217		-				773.760.428.808

M.S.D.N: 2

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu VND	Khối kinh doanh các sản phẩm gas VND	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải VND	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
	Khối xăng dầu thành viên (i) VND	VND							
Tổng doanh thu thuần	196.197.573.553.687	129.868.124.487.727		6.931.744.246.143	4.289.789.849.559	10.398.176.175.587	3.079.602.874.291	(66.747.586.647.834)	284.017.424.539.160
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.243.819.480.815	50.807.214.196.889		1.419.558.774.521	1.182.170.923.149	4.738.262.769.363	417.988.018.551	(66.747.586.647.834)	(938.572.484.546)
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	188.953.754.072.872	79.060.910.290.838		5.512.185.471.622	3.107.618.926.410	5.659.913.406.224	2.661.614.855.740	-	284.955.997.023.706
Chi phí kinh doanh	(194.162.563.062.420)	(129.619.173.163.245)		(6.791.560.173.002)	(4.182.681.580.757)	(10.082.784.003.544)	(3.043.242.360.815)	66.657.503.172.151	(281.224.501.171.632)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(181.401.792.024.826)	(127.939.621.760.969)		(6.109.063.760.422)	(3.549.704.551.529)	(9.274.031.550.221)	(2.683.751.734.657)	64.291.850.768.925	(266.666.114.613.699)
Chi phí bán hàng	(12.760.771.037.594)	(1.660.120.958.311)		(571.820.416.809)	(417.606.469.540)	(236.007.754.123)	(237.016.992.996)	2.365.652.403.226	(13.517.691.226.147)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(19.430.443.965)		(110.675.995.771)	(215.370.559.688)	(572.744.699.200)	(122.473.633.162)	-	(1.040.695.331.786)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	2.035.010.491.267	248.951.324.482		140.184.073.141	107.108.268.802	315.392.172.043	36.360.513.476	(90.083.475.683)	2.792.923.367.528
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết									528.005.384.335
Doanh thu hoạt động tài chính									1.635.278.874.392
Chi phí tài chính									(1.196.075.118.805)
Kết quả từ các hoạt động khác									212.047.772.005
Lợi nhuận trước thuế TNDN									3.972.180.279.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(799.607.413.938)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(11.420.925.002)
Lợi nhuận sau thuế TNDN									3.161.151.940.515

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khối xăng dầu thành viên bao gồm Công ty mẹ và 34 Công ty xăng dầu thành viên (1 tháng 1 năm 2025: Công ty mẹ và 51 Công ty xăng dầu thành viên).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con kinh doanh xăng dầu nhưng không thuộc khối xăng dầu thành viên bao gồm các công ty con sau: Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2025	2024	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần bán ra	241.180.317.917.743	212.761.918.007.136	68.694.197.252.196	71.255.506.532.024	309.874.515.169.939	284.017.424.539.160
Chi tiêu vốn	2.660.910.282.365	1.972.386.979.841	1.529.209.853	23.344.619.795	2.662.439.492.218	1.995.731.599.636

	Tại ngày		Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	76.029.358.267.455	71.109.612.868.630	9.826.039.144.357	10.165.022.004.842	85.855.397.411.812	81.274.634.873.472

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, các công ty con, bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, các công ty con, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	62.364.956.985	48.317.246.431
Tiền gửi ngân hàng	7.411.177.141.016	5.046.965.955.718
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Tiền đang chuyển	227.182.532.474	233.875.164.939
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.975.073.917.330	9.603.910.425.227
	<hr/>	<hr/>
	10.675.798.547.805	14.933.068.792.315

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.852.656.772.343	16.852.656.772.343	12.904.166.568.012	12.904.166.568.012
▪ Trái phiếu (ii)	1.000.000.000.000	(*)	2.200.000.000.000	(*)
	<u>17.852.656.772.343</u>		<u>15.104.166.568.012</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-		500.400.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (iii)	5.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)
	<u>5.000.000.000.000</u>		<u>1.500.400.000.000</u>	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhớt	35,00%	35,00%	438.395.637.829	-	(*)	35,00%	35,00%	453.231.048.953	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (I) (**)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	799.836.563.148	-	908.204.560.000	40,95%	40,95%	781.072.554.216	-	1.035.353.198.400
2	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	An Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	165.731.665.554	-	(*)	38,94%	38,94%	159.647.370.102	-	(*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	20.667.757.016	-	(*)	22,38%	22,38%	20.049.644.785	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46,00%	46,00%	77.242.619.311	-	(*)	46,00%	46,00%	72.576.937.668	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	71.439.224.610	-	(*)	30,00%	30,00%	69.767.760.031	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30,00%	30,00%	21.562.243.588	-	(*)	30,00%	30,00%	21.036.981.200	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	-	-	-	-	-	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(677.914.822)	(*)
						1.594.875.711.056	-						
						1.579.182.296.955	(677.914.822)						

(i) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO") hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc thoái vốn chưa diễn ra.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc khối lượng giao dịch cổ phiếu các công ty này trên thị trường không lớn, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	31/12/2025			1/1/2025		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(98.818.473.184)	(*)	110.724.000.000	(98.868.495.513)	(*)
3	Các công ty khác	99.687.708.977	(23.664.892.075)	(*)	103.051.498.977	(22.553.683.168)	(*)
		260.411.708.977	(122.483.365.259)	(*)	263.775.498.977	(121.422.178.681)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	122.100.093.503	115.392.221.804
Tăng dự phòng trong năm	4.520.000.000	6.707.875.719
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(772.938.244)	(4.020)
Chuyển sang dự phòng phải thu khó đòi	(3.363.790.000)	-
Số cuối năm	122.483.365.259	122.100.093.503

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vitol Asia Pte. Ltd.	3.471.158.896.087	1.339.895.589.795
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.857.536.220.457	1.662.077.109.770
Các khách hàng khác	10.454.011.493.040	9.230.929.623.996
	15.782.706.609.584	12.232.902.323.561

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	14.315.250.879	14.312.167.441
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	10.994.401.029
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.201.778.969	504.656.603
	15.517.029.848	25.811.225.073

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	360.721.223.193	189.282.161.558
Phải thu lợi nhuận được chia	106.200.000.000	-
Phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa (i)	96.819.331.800	96.819.331.800
Tạm ứng cho nhân viên	59.945.285.297	70.330.110.002
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	87.337.669.817	87.518.112.552
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.193.949.987	26.805.135.443
Phải thu khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng	48.151.965.528	8.919.828.285
Phải thu khác	182.546.638.764	174.710.624.633
	<hr/>	<hr/>
	958.916.064.386	654.385.304.273

- (i) Đây là khoản phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa do công ty con của Tập đoàn đã kê khai và tạm nộp cho hàng bán xuất khẩu.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần								
Hàng không Tre Việt	Dưới 1 năm	885.513.650.920	(821.513.650.920)	64.000.000.000	Dưới 6 tháng	743.226.403.606	(358.078.123.761)	385.148.279.845
Khác	Trên 6 tháng	532.489.830.630	(483.630.803.194)	48.859.027.436	Trên 6 tháng	470.592.274.644	(450.820.380.605)	19.771.894.039
		1.418.003.481.550	(1.305.144.454.114)	112.859.027.436		1.213.818.678.250	(808.898.504.366)	404.920.173.884
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(1.304.989.454.114)				(806.531.504.366)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(155.000.000)				(2.367.000.000)	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.954.409.039.684	5.713.911.170.950	13.851.456.574.575	1.032.861.522.108	63.772.411.005	37.616.410.718.322
Tăng trong năm	78.271.643.850	220.275.941.777	249.168.816.884	58.051.114.006	3.250.408.968	609.017.925.485
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.387.511.830.529	578.484.456.373	114.045.528.498	59.138.209.694	14.453.307.295	2.153.633.332.389
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(580.368.182)	-	-	-	-	(580.368.182)
Phân loại lại	(3.846.873.080)	2.054.416.839	15.943.419	1.776.512.822	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(164.513.739.623)	(89.912.870.288)	(47.201.564.673)	(18.425.899.164)	(1.015.737.233)	(321.069.810.981)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	1.965.478.494	857.346.383	163.789.512	136.921.652	7.082.181	3.130.618.222
Số dư cuối năm	18.253.217.011.672	6.425.670.462.034	14.167.649.088.215	1.133.538.381.118	80.467.472.216	40.060.542.415.255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.199.089.796.045	4.450.385.915.815	10.864.911.447.189	863.258.805.744	40.032.325.022	26.417.678.289.815
Khấu hao trong năm	816.371.129.124	375.878.045.986	641.177.464.801	97.144.565.140	6.813.243.596	1.937.384.448.647
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(213.689.356)	-	-	-	-	(213.689.356)
Phân loại lại	(15.834.932.521)	1.062.813.834	1.079.056.677	13.729.002.814	(35.940.804)	-
Thanh lý và xóa sổ	(144.918.516.264)	(89.474.987.390)	(46.056.419.436)	(18.264.443.778)	(437.337.256)	(299.151.704.124)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	920.176.751	853.143.804	159.962.708	117.669.459	13.852.215	2.064.804.937
Số dư cuối năm	10.855.413.963.779	4.738.704.932.049	11.461.271.511.939	955.985.599.379	46.386.142.773	28.057.762.149.919
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.755.319.243.639	1.263.525.255.135	2.986.545.127.386	169.602.716.364	23.740.085.983	11.198.732.428.507
Số dư cuối năm	7.397.803.047.893	1.686.965.529.985	2.706.377.576.276	177.552.781.739	34.081.329.443	12.002.780.265.336

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 14.048.041 triệu VND (1/1/2025: 13.500.122 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 950.426 triệu VND (1/1/2025: 1.039.655 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.556.815.376.437	16.713.815.200	697.939.278.690	52.674.210.530	3.324.142.680.857
Tăng trong năm	38.163.240.412	2.594.930.000	15.143.940.746	1.015.884.102	56.917.995.260
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.451.471.296	-	64.617.040.011	4.100.000	118.072.611.307
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(330.091.300)	-	-	-	(330.091.300)
Thanh lý và xóa sổ	(4.179.886.281)	-	(8.830.099.188)	(325.446.700)	(13.335.432.169)
Số dư cuối năm	2.643.920.110.564	19.308.745.200	768.870.160.259	53.368.747.932	3.485.467.763.955
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.574.986.179	14.742.570.638	578.225.131.061	27.804.558.088	937.347.245.966
Khấu hao trong năm	30.129.477.882	2.676.189.231	34.409.029.174	7.843.932.711	75.058.628.998
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(63.011.874)	-	-	-	(63.011.874)
Thanh lý và xóa sổ	(1.136.158.079)	-	(8.569.792.220)	(324.668.335)	(10.030.618.634)
Số dư cuối năm	345.505.294.108	17.418.759.869	604.064.368.015	35.323.822.464	1.002.312.244.456
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.240.240.390.258	1.971.244.562	119.714.147.629	24.869.652.442	2.386.795.434.891
Số dư cuối năm	2.298.414.816.456	1.889.985.331	164.805.792.244	18.044.925.468	2.483.155.519.499

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 632.906 triệu VND (1/1/2025: 629.985 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 129.034 triệu VND (1/1/2025: 124.268 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 21(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48.653.519.879	146.610.078.621	195.263.598.500
Tăng trong năm	-	373.148.148	373.148.148
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	746.778.889	746.778.889
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	580.368.182	580.368.182
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	330.091.300	-	330.091.300
Thanh lý	-	(101.770.736)	(101.770.736)
Số dư cuối năm	48.983.611.179	148.208.603.104	197.192.214.283
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	29.569.704.307	57.714.287.566	87.283.991.873
Khấu hao trong năm	67.322.129	6.256.583.252	6.323.905.381
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	213.689.356	213.689.356
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	63.011.874	-	63.011.874
Thanh lý	-	(101.770.736)	(101.770.736)
Số dư cuối năm	29.700.038.310	64.082.789.438	93.782.827.748
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.083.815.572	88.895.791.055	107.979.606.627
Số dư cuối năm	19.283.572.869	84.125.813.666	103.409.386.535

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.445.555.813.867	919.552.879.504
Mua mới trong năm	2.370.728.647.959	2.370.377.214.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.153.633.332.389)	(1.350.900.180.248)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(118.072.611.307)	(44.762.103.079)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(746.778.889)	(108.607.419)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(30.127.322.339)	(73.547.711.416)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(266.333.886.817)	(367.471.466.294)
Thanh lý, xóa sổ	(1.270.443.691)	(4.597.796.387)
Biến động khác	(4.485.501.753)	(2.986.415.522)
Số dư cuối năm	1.241.614.584.641	1.445.555.813.867

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	717.500.748.994	362.199.930.941
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	-	584.547.579.767
Các dự án khác	524.113.835.647	498.808.303.159
Tổng cộng	1.241.614.584.641	1.445.555.813.867

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	207.164.772.209	1.876.412.835.699	489.083.252.608	175.270.554.586	448.677.082.605	3.196.608.497.707
Tăng trong năm	150.424.765.748	398.978.774.324	202.812.009.981	200.219.342.427	130.332.984.002	1.082.767.876.482
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	48.829.562.965	185.678.954.385	8.189.316.050	23.636.053.417	266.333.886.817
Phân bổ trong năm	(52.672.506.403)	(284.513.741.109)	(350.650.649.502)	(215.567.604.074)	(265.316.115.034)	(1.168.720.616.122)
Xóa sổ	(12.854.999)	-	-	(47.026.498)	(19.667.699)	(79.549.196)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	-	1.070.309.663	-	-	-	1.070.309.663
Số dư cuối năm	304.904.176.555	2.040.777.741.542	526.923.567.472	168.064.582.491	337.310.337.291	3.377.980.405.351

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	187.258.084.676	93.072.435.846
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	20%	23.663.815.494	21.036.944.094
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	96.229.491.577	24.570.739.774
Các khoản khác	20%	-	(13.861.483)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		307.151.391.747	138.666.258.231
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	(79.406.542.383)	(84.292.517.194)
Các khoản khác	20%	(30.717.377.817)	(16.613.425.216)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(110.123.920.200)	(100.905.942.410)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		197.027.471.547	37.760.315.821

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vitol Asia Pte. Ltd.	5.186.693.110.274	2.703.489.581.676
Extap A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	3.128.124.678.258	916.187.127.582
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.072.291.001.218	4.388.076.953.663
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	1.326.797.822.166	3.851.592.326.027
Petrochina International (Singapore) Pte. Ltd.	666.109.095.865	2.635.373.350.458
Các nhà cung cấp khác	10.600.137.488.796	10.739.569.282.462
	23.980.153.196.577	25.234.288.621.868

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	25.293.148.966	29.201.072.443
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	37.849.232.296	18.020.873.900
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	4.528.912.210	-
	67.671.293.472	47.221.946.343

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(190.822.529.633)	(3.040.782.942.475)	3.183.790.754.634	(47.814.717.474)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	286.690.862.994	(6.379.292.171.595)	6.114.897.204.856	22.295.896.255
Thuế tiêu thụ đặc biệt	213.901.940.841	(2.509.117.842.487)	2.409.513.747.421	114.297.845.775
Thuế xuất nhập khẩu	63.476.808.044	(95.865.434.300)	129.714.042.753	97.325.416.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(410.727.697.370)	(775.649.251.314)	750.566.343.823	(435.810.604.861)
Thuế thu nhập cá nhân	(38.479.355.609)	(323.502.568.039)	333.971.812.608	(28.010.111.040)
Thuế nhà đất	(4.353.610.201)	(370.832.494.147)	450.406.113.356	75.220.009.008
Thuế bảo vệ môi trường	(1.418.523.464.690)	(17.199.163.736.585)	17.073.475.363.293	(1.544.211.837.982)
Các loại thuế khác	(21.218.908.718)	(121.171.962.389)	118.209.271.033	(24.181.600.074)
	(1.520.055.954.342)	(30.815.378.403.331)	30.564.544.653.777	(1.770.889.703.896)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	598.191.162.379			368.603.997.624
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.118.247.116.721)			(2.139.493.701.520)
	(1.520.055.954.342)			(1.770.889.703.896)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua hàng hóa, vật tư	3.834.517.662.081	67.237.644.969
Phí đôi nhật	376.357.792.538	189.676.486.814
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	114.061.940.104	41.186.339.895
Cảng phí, chi phí thuê tàu ngoài	15.584.255.653	19.891.232.607
Chi phí lãi vay	54.957.388.557	37.943.526.543
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	69.567.633.567	66.993.889.375
	<hr/>	<hr/>
	4.465.046.672.500	422.929.120.203

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	190.906.072.458	93.363.449.901
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	45.348.517.124	52.485.610.276
Cổ tức phải trả	12.170.259.741	22.068.158.606
Lãi vay phải trả	-	1.022.514.473
Phải trả, phải nộp khác	189.467.961.384	165.980.854.784
	<hr/>	<hr/>
	437.892.810.707	334.920.588.040

21. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong năm		31/12/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	17.219.300.299.971	82.087.038.200.817	(81.369.152.075.073)	17.962.390.755.070
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	165.221.905.292	121.629.154.091	(165.221.905.292)	122.639.414.042
	17.384.522.205.263	82.208.667.354.908	(81.534.373.980.365)	18.085.030.169.112

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD, có kỳ hạn dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ	12.002.785.922.059	11.534.922.925.817
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.373.317.649.769	1.978.351.939.954
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.028.172.822.065	1.718.987.017.001
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.099.714.979.549	1.171.191.859.550
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	81.500.000.000	115.000.000.000
Các công ty con khác	376.899.381.628	700.846.557.649
	17.962.390.755.070	17.219.300.299.971

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12).

(b) Vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	731.673.683.264	652.323.853.292
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))	(122.639.414.042)	(165.221.905.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	609.034.269.222	487.101.948.000

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	280.860.864.784	260.567.711.092
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	147.010.024.194	217.024.516.481
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	97.216.000.000	47.536.943.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	30.252.630.740	45.405.000.000
Các công ty con khác	176.334.163.546	81.789.682.719
	731.673.683.264	652.323.853.292

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12).

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	552.181.042.922	459.902.289.336
Trích lập trong năm	1.063.553.198.035	985.516.019.047
Sử dụng trong năm	(1.083.777.173.176)	(893.237.265.461)
Số dư cuối năm	531.957.067.781	552.181.042.922

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2025 VND	2024 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong năm	-	23.302.392.000
Số dư đầu năm	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	23.302.392.000
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	6.085.891.008	5.650.936.646
Số dư cuối năm	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quy định tư phát triển VND	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	139.461.256.127	1.769.457.074.318	84.189.002.716	4.194.581.632.922	3.262.571.618.778	29.202.107.178.831
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.889.803.702.540	271.348.237.975	3.161.151.940.515
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	8.979.060.000	8.979.060.000	8.979.060.000
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(192.522.078.227)	(2.098.410.430.727)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	320.415.522.574	385.091	(320.415.907.665)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	-	-	(920.458.888.300)	(65.057.130.747)	(985.516.019.047)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	23.184.844.714	(6.815.748)	(20.037.675)	-	-	23.157.991.291
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	5.527.326.254	-	(5.527.326.254)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(1.833.764)	(3.285.501.078)	(207.942.548)	(3.495.277.390)
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	162.646.100.841	2.095.393.107.398	84.167.516.368	3.928.809.359.665	3.285.111.765.231	29.307.974.443.473
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.675.260.283.045	351.484.279.773	3.026.744.562.818
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	177.000.000.000	-	-	-	(177.000.000.000)	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(190.159.403.567)	(1.714.870.085.567)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	103.654.471.646	(15.551.714.216)	(88.102.757.430)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	-	-	(972.337.122.588)	(91.216.075.447)	(1.063.553.198.035)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	6.440.230.093	81.332.773	(105.577.118)	-	-	6.415.985.748
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	13.885.972.993	-	(13.885.972.993)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	12.863.288	-	-	-	-	-	(990.503.982)	8.760.878	(908.879.816)
Số dư tại ngày 31/12/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.143.845.379.060	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	169.086.330.934	2.036.014.884.810	68.510.225.034	4.004.042.603.717	3.355.229.326.868	29.561.742.828.621

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

27. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2025/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (2024: 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công Thương)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	31/12/2025	1/1/2025
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	-	1.998
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	31.000.998	63.347.731
Xăng E5	Lít 15 (*)	21.239.043	4.699
Dầu DO	Lít 15 (*)	83.160.224	84.509.641
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	-	344
Mazút	Kg	-	4.365
Jet A1	Lít 15 (*)	-	29.067.307
Nhựa đường	Kg	3.261.910	3.441.764
Hóa chất	Kg	440.405	4.863.149

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.870.298	680.011.889.558	11.016.377	278.377.342.119
EUR	370	11.459.163	2.313	60.376.272
THB	1.152.372	842.533.960	-	-
LAK	649.252.135	764.905.908	10.887.725.182	12.677.324.721
SGD	151.821	3.020.366.447	36.023	676.088.564
		<hr/>		<hr/>
		684.651.155.036		291.791.131.676

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.674.312.690.864	2.562.666.607.588
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.068.655.002.905	540.384.543.390
	6.742.967.693.769	3.103.051.150.978

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	1.265.079.782.382	989.944.689.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.609.090.800	11.809.067.445
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	490.723.953.056	563.503.745.603
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.589.123.617	64.454.395.711
Lãi bán hàng trả chậm	2.355.630.334	4.839.216.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180.746.527	727.759.843
	1.821.538.326.716	1.635.278.874.392

30. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	798.238.675.117	568.190.119.356
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	6.419.456.349	4.222.683.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.531.141.620	549.704.116.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.335.071.496	53.576.240.758
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	3.560.757.648	14.518.444.324
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.958.541.930	5.863.514.497
	1.274.043.644.160	1.196.075.118.805

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

	2025 VND	2024 VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	437.401.087.279	400.536.498.408
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	100.552.147.658	95.102.486.892
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	14.021.841.757	9.954.783.423
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	15.091.087.880	14.498.163.161
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	8.314.631.049	7.218.558.753
Các công ty liên kết khác	1.018.920.827	694.893.698
	576.399.716.450	528.005.384.335

32. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	6.453.519.928.019	5.669.236.252.898
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.559.960.633	125.139.987.117
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.131.709.582.717	1.013.150.559.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.751.965.762.728	3.504.918.159.232
Chi phí bằng tiền khác	2.995.383.738.390	3.205.246.266.975
	14.467.138.972.487	13.517.691.226.147

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	623.939.516.044	560.794.442.106
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.463.230.265	31.642.381.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.826.033.919	123.642.122.897
Chi phí bằng tiền khác	362.733.937.592	324.616.385.546
	1.192.962.717.820	1.040.695.331.786

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.950.107.959.450	4.699.116.590.974
Chi phí nhân công	8.777.924.589.831	7.932.348.831.477
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.303.280.724.135	2.177.193.998.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.546.901.703.873	4.351.543.854.204
Chi phí khác	4.970.853.107.535	4.183.939.995.969

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2025 VND	2024 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	440.848.915.506	644.614.792.681
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	37.534.280.962	27.174.185.220
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	33.838.593.693	33.328.919.479
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	92.335.534.093	93.006.780.432
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	12.161.699.022	12.903.661.128
	616.719.023.276	811.028.338.940

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	761.522.266.802	772.731.109.002
Dự phòng thiếu các năm trước	14.126.984.512	26.876.304.936
	775.649.251.314	799.607.413.938
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(158.930.228.038)	11.420.925.002
Chi phí thuế thu nhập	616.719.023.276	811.028.338.940

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.643.463.586.094	3.972.180.279.455
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	728.692.717.219	794.436.055.891
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(16.779.376.049)	(4.970.061.514)
Chi phí không được khấu trừ thuế	29.779.934.292	27.611.539.742
Thu nhập không bị tính thuế	(117.601.761.450)	(107.664.338.520)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	(1.108.433.765)	90.751.144.329
Dự phòng thiếu trong những năm trước	14.126.984.512	26.876.304.936
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(19.128.050.168)	(15.192.596.355)
Ưu đãi thuế	(1.262.991.315)	(819.709.569)
	616.719.023.276	811.028.338.940

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

(e) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 3(q), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn thuộc đối tượng nộp thuế bổ sung theo quy định của BEPS 2.0. Thuế bổ sung liên quan đến các hoạt động tại nước Singapore nơi có thuế suất thuế thu nhập theo luật định thấp hơn 15%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không phải nộp thuế bổ sung theo quy định của BEPS 2.0.

36. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2025 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2025	2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.270.592.235	1.270.592.235

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.675.260.283.045	2.889.803.702.540
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(804.435.075.234)	(972.337.122.588)
	1.870.825.207.811	1.917.466.579.952
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.472	1.509

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 804.435 triệu VND.

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trong năm 2025, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 972.337.122.588 VND (số ước tính năm 2024 là 644.675.957.489 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2024 Theo báo cáo trước đây	2024 Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	2.889.803.702.540	2.889.803.702.540
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(644.675.957.489)	(972.337.122.588)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	2.245.127.745.051	1.917.466.579.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.767	1.509

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	452.236.498.408	218.073.161.719
Mua hàng hóa	5.868.351.610	7.453.506.991
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	604.969.147.355	602.725.266.732
Nhận bồi thường bảo hiểm gốc	52.676.062.776	44.440.741.765
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang		
Bán hàng hóa, dịch vụ	14.024.058.659	77.556.053.802
Mua hàng hóa	186.894.021	-
Cổ tức được chia	5.680.948.800	4.260.711.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	445.867.387.008	498.824.997.000
Mua hàng hóa	146.750.056.963	141.114.406.545
Cổ tức được chia	11.874.814.150	11.560.227.168
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex		
Cổ tức được chia	5.175.303.000	5.175.303.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.971.509.977	23.399.237.561

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.640.018.332	2.383.730.556
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao	9.376.833.497	9.512.689.000
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	9.539.054.655	8.593.477.000
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	7.041.457.312	6.298.214.000

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) năm 2025 bình quân là 126.917.821 đồng/người/tháng (2024: 114.274.270 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 bình quân là 26.691.130 đồng/tháng (2024: 23.596.491 đồng/tháng).

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tình hình thế giới

Ngày 28 tháng 2 năm 2026, xung đột giữa Hoa Kỳ, Israel và Iran bùng phát đã khiến tuyến hàng hải qua eo biển Hormuz gần như bị gián đoạn, qua đó tác động trực tiếp đến thị trường năng lượng toàn cầu, hoạt động vận tải quốc tế và chuỗi cung ứng nhiên liệu. Theo số liệu Tập đoàn thu thập được, khoảng 20% sản lượng dầu thô toàn cầu được vận chuyển qua eo biển này. Bên cạnh đó, nguồn dầu từ Trung Đông hiện đang đáp ứng khoảng 60% - 70% nhu cầu nguyên liệu đầu vào của các nhà máy lọc dầu tại khu vực châu Á.

Do mức độ phụ thuộc lớn vào nguồn dầu từ Trung Đông, kể từ khi xung đột xảy ra, giá dầu thô trên thị trường thế giới đã tăng mạnh, đặc biệt đối với dầu DO. Đồng thời, chi phí vận chuyển quốc tế cũng gia tăng theo biến động giá nhiên liệu, cùng với đó là mức phụ phí vận tải tăng bất thường. Những biến động nêu trên đã và đang gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến môi trường kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Công tác điều hành của Tập đoàn

Trong bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới diễn biến phức tạp, ưu tiên hàng đầu của Tập đoàn là đảm bảo nguồn cung xăng dầu ổn định, liên tục cho hệ thống phân phối. Tập đoàn đã xây dựng và triển khai các kịch bản ứng phó, với mục đích hạn chế những tác động bất lợi từ biến động của thị trường xăng dầu thế giới đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do sự kiện xung đột giữa Hoa Kỳ – Israel và Iran phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hiện vẫn đang diễn biến phức tạp, khó lường, Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi, đánh giá mức độ ảnh hưởng, đồng thời điều chỉnh các biện pháp và định hướng điều hành sản xuất kinh doanh để phù hợp với tình hình thực tế.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng



Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

204
ÔNG
TNI
P
NH

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Văn Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	79,00%	79,00%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (ii)	-	100,00%	-	316.568.434.951
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	52,00%	52,00%	306.662.738.200	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (iii)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
10	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	51,06%	-	32.384.930.000	-
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	52,73%	-	53.722.150.000	-
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	51,00%	-	14.030.713.748	-
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	51,00%	-	32.910.534.976	-
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	51,00%	-	17.935.586.616	-
15	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	51,00%	-	9.498.019.611	-
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (iv)					
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	100,00%	100,00%	351.456.408.182	351.456.408.182
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	100,00%	100,00%	340.191.000.000	210.957.000.000
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	100,00%	100,00%	283.763.553.673	87.600.000.000
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	100,00%	100,00%	269.000.000.000	106.467.000.000
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	100,00%	100,00%	248.000.000.000	126.511.000.000
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	100,00%	100,00%	245.000.000.000	168.015.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	100,00%	100,00%	225.000.000.000	128.707.000.000
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	100,00%	100,00%	216.800.000.000	156.032.000.000
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	100,00%	100,00%	187.159.953.049	104.657.953.049
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	100,00%	100,00%	177.900.000.000	72.996.000.000
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	100,00%	100,00%	157.543.000.000	105.200.000.000
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	100,00%	100,00%	149.467.000.000	74.581.000.000
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	100,00%	100,00%	139.200.000.000	65.714.000.000
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	100,00%	100,00%	138.144.065.636	57.644.065.636
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	100,00%	100,00%	132.800.000.000	86.227.000.000
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	100,00%	100,00%	119.000.000.000	98.800.000.000
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	100,00%	100,00%	100.000.000.000	50.670.000.000
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	100,00%	100,00%	96.800.000.000	57.125.000.000
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	92.000.000.000	32.100.000.000
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	100,00%	100,00%	85.000.000.000	48.486.000.000
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	100,00%	100,00%	48.651.000.000	48.651.000.000
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	100,00%	-	43.500.000.000	-
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
49	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000
50	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	-	100,00%	-	105.650.000.000
51	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	100,00%	-	196.163.553.673
52	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	-	100,00%	-	129.234.000.000



Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoán đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
53	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	100,00%	-	62.202.000.000
54	Công ty TNHH Xăng dầu Tây Ninh	-	100,00%	-	52.343.000.000
55	Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	100,00%	-	56.133.000.000
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	100,00%	-	44.000.000.000
57	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	-	100,00%	-	38.900.000.000
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	-	100,00%	-	31.100.000.000
59	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	100,00%	-	30.000.000.000
60	Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	100,00%	-	21.000.000.000
61	Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	100,00%	-	36.893.000.000
62	Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	-	100,00%	-	74.886.000.000
63	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Dương	-	100,00%	-	55.300.000.000
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	-	100,00%	-	73.373.000.000
65	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Phúc	-	100,00%	-	56.316.000.000
66	Công ty Xăng dầu Hà Nam	-	100,00%	-	54.272.000.000
67	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bình Thuận	-	100,00%	-	94.619.000.000

(i) Theo Quyết định số 1164/PLX-QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã nhận lại tài sản là các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex với giá trị ghi sổ là 160.481.934.951 VND, bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (Phụ lục 3). Theo đó, các công ty này trở thành các công ty con cấp một do Tập đoàn trực tiếp quản lý.

(ii) Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex đã sáp nhập vào Công ty mẹ theo Quyết định số 356/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

(iii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

(iv)

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các Công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các Công ty xăng dầu. Danh sách tên công ty, chi nhánh công ty được đặt tên/đổi tên do thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con như sau:

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
1	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cao Bằng	Công ty Xăng dầu Cao Bằng
2	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lai Châu	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lai Châu
3	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Điện Biên	Công ty Xăng dầu Điện Biên
4	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tuyên Quang	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một thành viên
5	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	Công ty Xăng dầu Hà Giang
6	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lào Cai	Công ty Xăng dầu Yên Bái
7	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lào Cai
8	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thái Nguyên	Công ty Xăng dầu Bắc Thái
9	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Bắc Ninh	Công ty Xăng dầu Hà Bắc
10	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Ninh
11	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội
12	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Phú Thọ	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH Một thành viên
13	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	Công ty Xăng dầu Phú Thọ
14	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Vĩnh Phúc
15	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình của Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình
16	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	- Công ty TNHH Một thành viên
17	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Ninh Bình	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng
18	Chi nhánh Petrolimex Hà Nam	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hải Dương
19	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh - Công ty TNHH Một thành viên
20	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thanh Hóa	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hà Nam
21	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh
22	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Tĩnh	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH
23	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lạng Sơn	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An
24	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sơn La	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh
25		Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn của Công ty Xăng dầu Hà Bắc
26		Công ty Xăng dầu Sơn La

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
18	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Thái Bình
19	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Trị Chi nhánh Petrolimex Đồng Hà	Công ty Xăng dầu Quảng Bình Công ty Xăng dầu Quảng Trị
20	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Huế	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế
21	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đà Nẵng Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam	Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Nam
22	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ngãi Chi nhánh Petrolimex Kon Tum	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum của Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên
23	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai Chi nhánh Petrolimex Pleiku	Công ty Xăng dầu Bình Định
24	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đắk Lắk Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Tây Nguyên Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên
25	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Khánh Hòa	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên của Công ty Xăng dầu Phú Khánh
26	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lâm Đồng Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận	Công ty Xăng dầu Phú Khánh Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng
27	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Nai Chi nhánh Petrolimex Bình Phước	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bình Thuận Công ty Xăng dầu Đồng Nai
28	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn Chi nhánh Petrolimex Bình Dương Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước của Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu
29	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tây Ninh Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh	Công ty Xăng dầu Long An Công ty Xăng dầu Tây Ninh
30	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Tháp Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh	Công ty Xăng dầu Tiền Giang Công ty Xăng dầu Đồng Tháp TNHH Một thành viên
31	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex An Giang	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu An Giang
32	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Vĩnh Long Chi nhánh Petrolimex Bến Tre Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bến Tre Công ty Xăng dầu Trà Vinh
33	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ
34	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cà Mau Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu	Công ty Xăng dầu Cà Mau Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ



Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	1/1/2025
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO					
1	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	57,62%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	115.591.076.555	115.591.076.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex							
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	16.084.170.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	-	51,06%	-	51,06%	-	37.413.260.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	30.518.520.000
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	11.475.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	10.455.000.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	-	52,73%	-	52,73%	-	37.967.550.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP							
14	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
15	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
16	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
18	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
19	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
24	Công ty Cổ phần Tín học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
25	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
26	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp							
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
28	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

(i) Theo Quyết định số 1164/PLX – QĐ - HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã nhận lại tài sản là các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex với giá trị ghi sổ là 160.481.934.951 VND, bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế. Theo đó, các công ty này trở thành các công ty con cấp một do Tập đoàn trực tiếp quản lý (Phụ lục 1).

Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
VND							
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-



Phụ lục I

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoán đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	79,00%	79,00%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (ii)	-	100,00%	-	316.568.434.951
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	52,00%	52,00%	306.662.738.200	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (iii)	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
10	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	51,06%	-	32.384.930.000	-
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	52,73%	-	53.722.150.000	-
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	51,00%	-	14.030.713.748	-
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	51,00%	-	32.910.534.976	-
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	51,00%	-	17.935.586.616	-
15	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	51,00%	-	9.498.019.611	-
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (iv)					
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	100,00%	100,00%	351.456.408.182	351.456.408.182
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	100,00%	100,00%	340.191.000.000	210.957.000.000
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	100,00%	100,00%	283.763.553.673	87.600.000.000
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	100,00%	100,00%	269.000.000.000	106.467.000.000
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	100,00%	100,00%	248.000.000.000	126.511.000.000
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	100,00%	100,00%	245.000.000.000	168.015.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	100,00%	100,00%	225.000.000.000	128.707.000.000
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	100,00%	100,00%	216.800.000.000	156.032.000.000
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	100,00%	100,00%	187.159.953.049	104.657.953.049
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	100,00%	100,00%	177.900.000.000	72.996.000.000
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	100,00%	100,00%	157.543.000.000	105.200.000.000
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	100,00%	100,00%	149.467.000.000	74.581.000.000
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	100,00%	100,00%	139.200.000.000	65.714.000.000
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	100,00%	100,00%	138.144.065.636	57.644.065.636
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	100,00%	100,00%	132.800.000.000	86.227.000.000
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	100,00%	100,00%	119.000.000.000	98.800.000.000
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	100,00%	100,00%	100.000.000.000	50.670.000.000
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	100,00%	100,00%	96.800.000.000	57.125.000.000
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	92.000.000.000	32.100.000.000
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	100,00%	100,00%	85.000.000.000	48.486.000.000
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	100,00%	100,00%	48.651.000.000	48.651.000.000
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	100,00%	-	43.500.000.000	-
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
49	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000
50	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	-	100,00%	-	105.650.000.000
51	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	100,00%	-	196.163.553.673
52	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	-	100,00%	-	129.234.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
53	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	100,00%	-	62.202.000.000
54	Công ty TNHH Xăng dầu Tây Ninh	-	100,00%	-	52.343.000.000
55	Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	100,00%	-	56.133.000.000
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	100,00%	-	44.000.000.000
57	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	-	100,00%	-	38.900.000.000
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	-	100,00%	-	31.100.000.000
59	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	100,00%	-	30.000.000.000
60	Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	100,00%	-	21.000.000.000
61	Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	100,00%	-	36.893.000.000
62	Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	-	100,00%	-	74.886.000.000
63	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Dương	-	100,00%	-	55.300.000.000
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	-	100,00%	-	73.373.000.000
65	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Phúc	-	100,00%	-	56.316.000.000
66	Công ty Xăng dầu Hà Nam	-	100,00%	-	54.272.000.000
67	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bình Thuận	-	100,00%	-	94.619.000.000

(i) Theo Quyết định số 1164/PLX-QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã nhận lại tài sản là các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex với giá trị ghi sổ là 160.481.934.951 VND, bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (Phụ lục 3). Theo đó, các công ty này trở thành các công ty con cấp một do Tập đoàn trực tiếp quản lý.

(ii) Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex đã sáp nhập vào Công ty mẹ theo Quyết định số 356/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

(iii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đầu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc đầu giá chưa được hoàn thành.

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

(iv)

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các Công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các Công ty xăng dầu. Danh sách tên công ty, chi nhánh công ty được đặt tên/đổi tên do thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con như sau:

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
1	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cao Bằng	Công ty Xăng dầu Cao Bằng
2	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lai Châu	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lai Châu
3	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Điện Biên	Công ty Xăng dầu Điện Biên
4	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tuyên Quang	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một thành viên
5	Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	Công ty Xăng dầu Hà Giang
6	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lào Cai	Công ty Xăng dầu Yên Bái
7	Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lào Cai
8	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thái Nguyên	Công ty Xăng dầu Bắc Thái
9	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Bắc Ninh	Công ty Xăng dầu Hà Bắc
10	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Ninh
11	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội
12	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Phú Thọ	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH Một thành viên
13	Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	Công ty Xăng dầu Phú Thọ
14	Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Vĩnh Phúc
15	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình của Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình
16	Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	- Công ty TNHH Một thành viên
17	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Ninh Bình	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng
18	Chi nhánh Petrolimex Hà Nam	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hải Dương
19	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh - Công ty TNHH Một thành viên
20	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thanh Hóa	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hà Nam
21	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh
22	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Tĩnh	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH
23	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lạng Sơn	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An
24	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sơn La	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh
		Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn của Công ty Xăng dầu Hà Bắc
		Công ty Xăng dầu Sơn La

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
18	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên
19	Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Thái Bình
20	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Trị	Công ty Xăng dầu Quảng Bình
21	Chi nhánh Petrolimex Đồng Hà	Công ty Xăng dầu Quảng Trị
22	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Huế	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế
23	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đà Nẵng	Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một thành viên
24	Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Nam
25	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ngãi	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi
26	Chi nhánh Petrolimex Kon Tum	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum của Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên
27	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai	Công ty Xăng dầu Bình Định
28	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đắk Lắk	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Tây Nguyên
29	Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên
30	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Khánh Hòa	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên của Công ty Xăng dầu Phú Khánh
31	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lâm Đồng	Công ty Xăng dầu Phú Khánh
32	Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng
33	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Nai	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bình Thuận
34	Chi nhánh Petrolimex Bình Phước	Công ty Xăng dầu Đồng Nai
35	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước của Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên
36	Chi nhánh Petrolimex Bình Dương	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn
37	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên
38	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tây Ninh	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu
39	Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh	Công ty Xăng dầu Long An
40	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Tháp	Công ty Xăng dầu Tây Ninh
41	Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh	Công ty Xăng dầu Tiền Giang
42	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex An Giang	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp TNHH Một thành viên
43	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Vĩnh Long	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu An Giang
44	Chi nhánh Petrolimex Bến Tre	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long
45	Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bến Tre
46	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ	Công ty Xăng dầu Trà Vinh
47	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cà Mau	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ
48	Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu	Công ty Xăng dầu Cà Mau
49		Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ

Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	57,62%	57,62%	88,88%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	115.591.076.555	115.591.076.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex							
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	16.084.170.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	-	51,06%	-	51,06%	-	37.413.260.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	30.518.520.000
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	11.475.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	-	51,00%	-	51,00%	-	10.455.000.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	-	52,73%	-	52,73%	-	37.967.550.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTPC							
14	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
15	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
16	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
18	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
19	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
20	Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
24	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
25	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
26	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp							
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
28	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

(i) Theo Quyết định số 1164/PLX – QĐ - HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã nhận lại tài sản là các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex với giá trị ghi sổ là 160.481.934.951 VND, bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế. Theo đó, các công ty này trở thành các công ty con cấp một do Tập đoàn trực tiếp quản lý (Phụ lục 1).



Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn	Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND	Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam								
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam								
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn								
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex								
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-	-